

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án phát triển vùng nguyên liệu cho dự án
Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp
tại xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống đến năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng, quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh số: 2603/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 về việc phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH một thành viên Yên Mỹ thành lập Công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ; 1630/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ và xã Công Bình, huyện Nông Cống; 1410/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ Phương án phát triển vùng nguyên liệu cho dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ và xã Công Bình, huyện Nông Cống đến năm 2025; 5083/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ và xã Công Bình, huyện Nông Cống; 3345/QĐ-UBND ngày 30/08/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Nông Cống; 3595/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Như Xuân; 3981/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Như Thanh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 5679/SNN&PTNT-TT&BVTV ngày 20/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án phát triển vùng nguyên liệu cho dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống đến năm 2025, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên Phương án: Phương án phát triển vùng nguyên liệu cho dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống đến năm 2025.

2. Phạm vi thực hiện: Trên địa bàn 09 xã của 03 huyện, gồm: xã Thanh Tân, Thanh Kỳ, Yên Lạc (huyện Như Thanh); xã Công Chính, Yên Mỹ, Tượng Sơn, Công Liêm (huyện Nông Cống); xã Xuân Hoà, Xuân Bình (huyện Như Xuân).

3. Quan điểm, định hướng

- Phát triển vùng nguyên liệu phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng huyện (Nông Cống, Như Thanh và Như Xuân), quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn đảm bảo khai thác thế mạnh của vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Phát triển vùng nguyên liệu phải căn cứ vào quy mô trang trại bò sữa và công suất nhà máy chế biến sữa, nhằm đảm bảo cung cấp nguồn thức ăn thô xanh một cách hiệu quả và phù hợp, theo hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sản xuất; tập trung thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đồng thời gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái.

- Hình thành, phát triển các mối liên kết sản xuất giữa Công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ với các địa phương và tổ chức, cá nhân trong vùng nguyên liệu.

4. Mục tiêu cụ thể

- Năm 2023 và năm 2024: Tổng diện tích đất trồng nguyên liệu thức ăn xanh đạt 447,93 ha; sản lượng đạt 58.384 tấn/năm, đáp ứng đủ nhu cầu thức ăn xanh cho 5.000 con bò.

- Năm 2025: Tổng diện tích đất trồng nguyên liệu thức ăn xanh đạt 1.061,82 ha; sản lượng đạt 138.178 tấn/năm; đảm bảo 68% tổng nhu cầu thức ăn cho 20.000 con bò (lượng thức ăn còn thiếu khoảng 32% sẽ được thu mua nguồn phụ phẩm trong nông nghiệp và nguồn khác).

5. Nhiệm vụ phát triển

- Năm 2023 và năm 2024:

+ Diện tích trồng nguyên liệu ổn định 223,10 ha, nằm trong ranh giới và phù hợp với quy hoạch điều chỉnh, mở rộng, quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác.

+ Diện tích trồng nguyên liệu linh hoạt: 224,83 ha, thuộc phần diện tích không phù hợp với quy hoạch điều chỉnh, mở rộng, quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác. Khi có dự án đầu tư, sẽ thu hồi khu đất trồng nguyên liệu để thực hiện dự án đầu tư theo các quy định pháp luật hiện hành; đồng thời Công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ có phương án bổ sung diện tích thiếu hụt trên tại các địa điểm phù hợp với quy định của pháp luật hoặc thu mua nguyên liệu thức ăn xanh để đảm bảo nhu cầu cho sản xuất.

- Năm 2025:

+ Diện tích trồng nguyên liệu ổn định: 525,6 ha (có 348,6 ha nằm trong Khu kinh tế Nghi Sơn) phù hợp với quy hoạch điều chỉnh, mở rộng, quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác.

+ Diện tích trồng nguyên liệu linh hoạt: 536,22 ha (thuộc khu kinh tế Nghi Sơn) không phù hợp với quy hoạch điều chỉnh, mở rộng, quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác. Khi có dự án đầu tư, sẽ thu hồi khu đất trồng nguyên liệu để thực hiện dự án đầu tư theo các quy định pháp luật hiện hành; đồng thời Công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ có phương án thu mua nguyên liệu thức ăn xanh để đảm bảo nhu cầu cho sản xuất.

(chi tiết có các phụ lục kèm theo)

6. Giải pháp thực hiện

6.1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển vùng nguyên liệu

Tổ chức tuyên truyền, vận động và nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, doanh nghiệp, các tổ chức đoàn thể và người dân trong phát triển vùng nguyên liệu cho dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ, thông qua các chương trình, dự án, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới từ các viện, trường, các trung tâm nghiên cứu hoặc từ các tổ chức.

6.2. Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất

- Xây dựng vùng nguyên liệu đảm bảo cơ giới hoá đồng bộ, tận dụng, khai thác được điều kiện địa hình, nguồn nước trên khu vực trồng nguyên liệu.

- Xây dựng, ban hành quy trình kỹ thuật sản xuất phù hợp với từng loại cây trồng và điều kiện đất đai, khí hậu của từng địa phương để tổ chức cá nhân thực hiện: ưu tiên lựa chọn các loại giống có năng suất cao, chất lượng tốt đưa vào sản xuất. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh hợp lý; xây dựng các mô hình, cánh đồng nguyên liệu mẫu để Nhân dân thăm quan học tập và ứng dụng.

- Đẩy mạnh cơ giới hóa và ứng dụng khoa học công nghệ trong các khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến; quản lý phòng trừ dịch bệnh hiệu quả không để phát sinh thành dịch và đảm bảo môi trường sinh thái.

6.3. Liên kết sản xuất thức ăn thô xanh

- Công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ trực tiếp ký kết hợp đồng liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm đối với các Hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân để đầu tư sản xuất và thu mua sản phẩm sau thu hoạch trên diện tích đất đã được xác định phát triển nguyên liệu. Xây dựng kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu chi tiết, rải vụ phù hợp để đảm bảo cung cấp nguồn thức ăn liên tục cho bò sữa.

- Tổ chức thu mua phụ phẩm trong nông nghiệp và thức ăn xanh từ các địa phương khác; lựa chọn các loại phụ phẩm nông nghiệp (rom, thân lá ngô...) trên các địa bàn khác để tổ chức thu mua tập trung sau khi nông dân thu hoạch; ứng dụng công nghệ chế biến bảo quản để làm thức ăn thô xanh cho bò sữa, bù vào sản lượng thức ăn thiếu hụt.

6.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách phát triển vùng nguyên liệu

- Các tổ chức, cá nhân được hưởng các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh về phát triển nông nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ xây dựng cơ chế đầu tư, chính sách khuyến khích phát triển bền vững vùng nguyên liệu để hỗ trợ Nhân dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất.

6.5. Giải pháp tổ chức sản xuất và quản lý vùng nguyên liệu

- Đất trồng vùng nguyên liệu thức ăn xanh là đất sản xuất nông nghiệp được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt trong phương án. Các cấp, các ngành có trách nhiệm cùng với doanh nghiệp chỉ đạo thực hiện phát triển vùng nguyên liệu cho dự án theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra giám sát nhất là việc thực hiện phát triển vùng nguyên liệu trên diện tích được phê duyệt, kiểm tra chất lượng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vệ sinh môi trường...

- Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị từ trồng, thu mua nguyên liệu, chế biến sản phẩm; liên doanh, liên kết bền vững giữa Công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ với các tổ chức, cá nhân trồng nguyên liệu trên địa bàn. Thành lập các tổ hợp tác, các HTX theo Luật Hợp tác xã để đảm nhận cung cấp các dịch vụ sản xuất đầu vào như giống, vật tư, phân bón, chăm sóc, thu hoạch, đồng thời làm cầu nối giữa doanh nghiệp với các nông hộ, đại diện cho hộ ký hợp đồng cung cấp nguồn thức ăn cho dự án Chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện có liên quan tổ chức công khai nội dung phương án; tăng cường thực hiện công tác quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao.

- Chỉ đạo các đơn vị chức năng thuộc ngành, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện phương án; xây dựng kế hoạch tổ chức tập huấn hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc cho người dân; xây dựng các mô hình trình diễn, kiểm tra tình hình sâu bệnh hại và hướng dẫn các biện pháp phòng trừ có hiệu quả.

- Theo dõi, hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện phương án; kịp thời đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế; báo cáo UBND tỉnh định kỳ, đột xuất tình hình và kết quả thực hiện phương án.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện tham mưu cho UBND tỉnh lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan tạo nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi) phù hợp, đồng bộ với dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hàng năm tham mưu, báo cáo HĐND, UBND tỉnh cân đối bố trí nguồn vốn thực hiện các chương trình, cơ chế chính sách có liên quan.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương đề tham mưu, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt các nhiệm vụ khoa học ứng dụng các kỹ thuật tiên bộ và chuyển giao công nghệ vào sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu, trong đó tập trung các lĩnh vực nghiên cứu, chọn tạo, tuyển chọn, du nhập các loại cây trồng làm nguyên liệu thức ăn cho bò có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt.

5. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan

Căn cứ vào chức, năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện trong vùng nguyên liệu và Công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ để hướng dẫn, hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu.

6. Ủy ban nhân dân các huyện: Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống

- Phối hợp chặt chẽ với Công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ để triển khai tốt các giải pháp, nội dung của phương án.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, giám sát các HTX, thực hiện tốt các kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu của UBND huyện giao; kịp thời xử lý những vấn đề thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của UBND cấp huyện và chủ động làm việc với các ngành có liên quan, báo cáo UBND tỉnh xử lý những vấn đề vượt thẩm quyền.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã trong vùng nguyên liệu

Chỉ đạo, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng. Phối hợp với Công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ kiểm tra, đôn đốc, hỗ trợ, chỉ đạo các tổ chức, cá nhân thực hiện kế hoạch sản xuất và thu hoạch theo đúng hợp đồng đã ký kết. Định kỳ báo cáo UBND huyện kết quả triển khai, thực hiện phát triển vùng nguyên liệu trên địa bàn quản lý.

8. Công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện vùng nguyên liệu và các đơn vị có liên quan cụ thể hóa các giải pháp, nội dung phương án nêu trên; xây dựng cơ chế, chính sách để phát triển vùng nguyên liệu ổn định, bền vững; phối hợp với các cơ quan quản lý, nghiên cứu xây dựng hướng dẫn kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng, kinh tế - xã hội của từng vùng nguyên liệu để đảm bảo vùng nguyên liệu phát triển bền vững.

- Ban hành chính sách đầu tư, hỗ trợ các địa phương, HTX và hộ sản xuất để phát triển vùng nguyên liệu ổn định, bền vững; tổ chức ký kết và thực hiện nghiêm các hợp đồng bao tiêu sản phẩm sau thu hoạch với các tổ chức, cá nhân đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các bên tham gia.

9. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân hộ gia đình sản xuất vùng nguyên liệu

- Thực hiện đúng và đầy đủ các khoản trong hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu đã ký kết. Nếu vi phạm hợp đồng, gây thiệt hại cho doanh nghiệp thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại vật chất do hành vi vi phạm gây ra theo quy định của Pháp luật.

- Tổ chức trông, chăm sóc, thu hoạch theo đúng kế hoạch, quy trình kỹ thuật, đảm bảo chất lượng theo hợp đồng ký kết đầu tư, bao tiêu sản phẩm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện: Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống; Chủ tịch UBND các xã trong vùng nguyên liệu; Tổng Giám đốc Công ty TNHH hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (đề b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh; Liên minh HTX tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục 01: Diện tích đất phát triển vùng nguyên liệu đến năm 2025
(kèm theo Quyết định số: 4697 /QĐ-UBND ngày 27/12 /2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Địa điểm vùng nguyên liệu	Tổng diện tích			Hình thức liên doanh, liên kết	
		Tổng (ha)	Tong đó		Do công ty sản xuất	Liên doanh, liên kết
			Hộ GD, cá nhân quản lý	Công ty quản lý		
	Tổng	1.061,82	302,90	758,92	758,92	302,90
I	Huyện Nông Cống	823,54	174,70	648,84	648,84	174,70
1	Xã Tượng Sơn	20,00	20,00			20,00
-	Khu Ao cá thôn Thái Thượng	9,20	9,20			9,20
-	Khu đồng Dầm Thuyền, Khe Than thôn Tân Thịnh	10,80	10,80			10,80
2	Xã Công Liêm	85,00	85,00			85,00
-	Đông Đông thôn Tuy Yên	21,00	21,00			21,00
-	Đông Trại thôn Phú Đa	12,00	12,00			12,00
-	Khu đồng Rọ thôn Sơn Thành, Phú Đa	36,00	36,00			36,00
-	Đông Đông thôn Tân Kỳ	16,00	16,00			16,00
3	Xã Công Chính	201,00	12,20	188,80	188,80	12,20
-	Đội Mỹ Lạc, Rọc Năm thôn Tam Hòa, Giả Trại	45,70	6,60	39,10	39,10	6,60
-	Khu Tân Tiến thôn Tân Tiến	149,70		149,70	149,70	
-	Khu cồn phú thôn Thái Yên	5,60	5,60			5,60
4	Xã Yên Mỹ	517,54	57,50	460,04	460,04	57,50
-	Đồi hang rơi thôn Lâm Hòa	43,26		43,26	43,26	
-	Thôn Phú Đa	84,69	20,00	64,69	64,69	20,00
-	Thôn Phú Hưng	59,50		59,50	59,50	
-	Thôn Ôn Lãm	17,50	17,50			17,50
-	Đồi Xuân Thịnh, thôn Xuân Thịnh	84,16		84,16	84,16	
-	Thôn Trung Phú	84,30		84,30	84,30	
-	Thôn Trung Tâm	72,50		72,50	72,50	
-	Thôn Yên Mắm (khu đồng Bịch)	20,00	20,00			20,00
-	Thôn Lâm Hòa	51,63		51,63	51,63	
II	Huyện Như Thanh	166,28	56,20	110,08	110,08	56,20
1	Xã Thanh Tân	36,20	36,20			36,20
-	Thôn Phú Quý (đồng Thanh Xuân)	36,20	36,20			36,20

TT	Địa điểm vùng nguyên liệu	Tổng diện tích			Hình thức liên doanh, liên kết	
		Tổng (ha)	Tong đó		Do công ty sản xuất	Liên doanh, liên kết
			Hộ GD, cá nhân quản lý	Công ty quản lý		
2	Xã Thanh Kỳ	85,98	20,00	65,98	65,98	20,00
-	Thôn Thanh Xuân (đồng Hón Bon)	20,00	20,00			20,00
-	Thôn Kỳ Thượng (đất lô kỳ thượng)	65,98		65,98	65,98	
3	Xã Yên Lạc	44,10		44,10	44,10	
-	Đồi Mỹ lạc thôn Tân Long	44,10		44,10	44,10	
III	Huyện Như Xuân	72,00	72,00			72,00
1	Xã Xuân Bình	50,50	50,50			50,50
-	Thôn Sim, Xuân Phú	25,00	25,00			25,00
-	Thôn Hùng Tiến, Xuân Hợp	25,50	25,50			25,50
2	Xã Xuân Hòa	21,50	21,50			21,50
-	Hồ con Hồng, thôn Giang	21,50	21,50			21,50

Phụ lục 02: Diện tích, năng suất, sản lượng vùng nguyên liệu đến năm 2023
(kèm theo Quyết định số: 4697 /QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Địa điểm vùng nguyên liệu	Đối tượng cây trồng											
		Tổng diện tích	Tổng sản lượng cả năm tấn/năm	Ngô sinh khối					Cỏ Mombasa				
				Diện tích trồng ổn định	Diện tích trồng linh hoạt	Năng suất (tấn/ha/vụ)	Sản lượng trồng ổn định tấn/năm	Sản lượng trồng linh hoạt tấn/năm	Diện tích trồng ổn định	Diện tích trồng linh hoạt	Năng suất (tấn/ha/vụ)	Sản lượng trồng ổn định tấn/năm	Sản lượng trồng linh hoạt tấn/năm
	Tổng	417,93	51.947	35,00			1.400		188,10	194,83	-	24.829	25.718
I	Huyện Nông Cống	417,93	51.947	35,00			1.400		188,10	194,83	-	24.829	25.718
1	Xã Công Chính	90,00	11.880						73,40	16,60		9.689	2.191
-	Khu Tân Tiến thôn Tân Tiến	90,00	11.880						73,40	16,60	22,00	9.689	2.191
2	Xã Yên Mỹ	327,93	40.067	35,00			1.400		114,7	178,2		15.140	23.527
-	Đồi hang roi thôn Lâm Hòa	20,00	2.640							20,00	22,00		2.640
-	Thôn Phú Đa	82,00	8.984	20,00		40,00	800			62,00	22,00		8.184
-	Thôn Phú Hưng	59,50	7.854						59,50		22,00	7.854	
-	Thôn Ôn Lãm	15,00	600	15,00		40,00	600						
-	Đồi Xuân Thịnh, thôn Xuân Thịnh	40,00	5.280						40,00		22,00	5.280	
-	Thôn Trung Phú	26,80	3.538							26,80	22,00		3.538
-	Thôn Trung Tâm	33,00	4.356						15,20	17,80	22,00	2.006	2.350
-	Thôn Lâm Hòa	51,63	6.815							51,63	22,00	-	6.815

Phụ lục 03: Diện tích, năng suất, sản lượng vùng nguyên liệu đến năm 2024
(kèm theo Quyết định số.4697 /QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Địa điểm vùng nguyên liệu	Đối tượng cây trồng											
		Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng cả năm tấn/năm	Ngô sinh khối					Cỏ Mombasa				
				Diện tích trồng ổn định	Diện tích trồng linh hoạt	Năng suất (tấn/ha/vụ)	Sản lượng trồng ổn định tấn/năm	Sản lượng trồng linh hoạt tấn/năm	Diện tích trồng ổn định	Diện tích trồng linh hoạt	Năng suất (tấn/ha/vụ)	Sản lượng trồng ổn định tấn/năm	Sản lượng trồng linh hoạt tấn/năm
	Tổng	447,93	58.384	35,00			1.400		188,10	224,83		25.958	31.026
I	Huyện Nông Cống	417,93	54.244	35,00			1.400		188,10	194,83		25.958	26.886
1	Xã Công Chính	90,00	12.420						73,4	16,6		10.129	2.291
-	Khu Tân Tiến thôn Tân Tiến	90,00	12.420						73	16,60	23	10.129	2.291
2	Xã Yên Mỹ	327,93	41.824	35			1.400		114,7	178,2		15.829.0	24.595.0
-	Đôi hang roi thôn Lâm Hòa	20,00	2.760							20,0	23		2.760
-	Thôn Phú Đa	82,00	9.356	20		40	800			62,0	23		8.556
-	Thôn Phú Hưng	59,50	8.211						59,5		23	8.211	
-	Thôn Ôn Lãm	15,00	600	15		40	600						
-	Đôi Xuân Thịnh, thôn Xuân Thịnh	40,00	5.520						40		23	5.520	
-	Thôn Trung Phú	26,80	3.698							26,80	23		3.698
-	Thôn Trung Tâm	33,00	4.554						15,20	17,80	23	2.098	2.456
-	Thôn Lâm Hòa	51,63	7.125							51,63	23		7.125
II	Huyện Như Thanh	30,00	4.140							30,0			4.140
1	Xã Thanh Kỳ	30,00	4.140							30,0			4.140
-	Thôn Kỳ Thượng (đất lô kỳ thượng)	30,00	4.140							30	23		4.140

Phụ lục 04: Dự kiến diện tích, năng suất, sản lượng vùng nguyên liệu đến năm 2025
(kèm theo Quyết định số:4697 /QĐ-UBND ngày 27 /12 /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Đối tượng cây trồng									
		Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng cả năm tấn/năm	Ngô sinh khối				Cỏ Mombasa			
				Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/ vụ)	Sản lượng tấn/vụ	Sản lượng cả năm tấn/năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/ vụ)	Sản lượng tấn/vụ	Sản lượng cả năm tấn/năm
	Tổng	1.061,82	138.178	399,9		17.998	38.872	661,9		16.551	99.306
I	Huyện Nông Cống	823,5	106.646	271,7		12.228	23.858	551,8		13.798	82.788
1	Xã Tượng Sơn	20,0	2.700	20,0		900	2.700				
-	Khu Ao cá thôn Thái Thượng	9,2	1.242	9,20	45	414	1.242				
-	Khu đồng Dầm Thuyền, Khe Than thôn Tân Thịnh	10,8	1.458	10,80	45	486	1.458				
2	Xã Công Liêm	85,0	3.825	85,0		3.825	3.825				
-	Đông Đông thôn Tuy Yên	21,0	945	21,0	45	945	945				
-	Đông Trại thôn Phú Đa	12,0	540	12,0	45	540	540				
-	Khu đồng Rọ thôn Sơn Thành, Phú Đa	36,0	1.620	36,0	45	1.620	1.620				
-	Đông Đông thôn Tân Kỳ	16,0	720	16,0	45	720	720				
3	Xã Công Chính	201,0	29.973	12,2		549	1.647	188,8		4.721	28.326
-	Đội Mỹ Lạc, Rọc Năm thôn Tam Hòa, Giả Trại	45,7	6.759	6,60	45	297	891	39,10	25	978	5.868
-	Khu Tân Tiến thôn Tân Tiến	149,7	22.458					149,70	25	3.743	22.458
-	Khu còn phủ thôn Thái Yên	5,6	756	5,60	45	252	756				
4	Xã Yên Mỹ	517,5	70.148	154,5		6.954	15.686	363,0		9.077	54.462
-	Đồi hang roi thôn Lâm Hòa	43,3	6.492					43,26	25	1.082	6.492
-	Thôn Phú Đa	84,7	10.602	20,00	45	900	900	64,69	25	1.617	9.702
-	Thôn Phú Hưng	59,5	8.928					59,50	25	1.488	8.928
-	Thôn Ôn Lãm	17,5	788	17,50	45	788	788				

TT	Hạng mục	Đối tượng cây trồng										
		Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng cả năm tấn/năm	Ngô sinh khối				Cỏ Mombasa				
				Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/ vụ)	Sản lượng tấn/vụ	Sản lượng cả năm tấn/năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/ vụ)	Sản lượng tấn/vụ	Sản lượng cả năm tấn/năm	
-	Thôn Xuân Thịnh	84,2	12.624						84,16	25	2.104	12.624
-	Thôn Trung Phú	84,3	11.784	57,50	45	2.588.0	7.764	26,80	25	670	4.020	
-	Thôn Trung Tâm	72,5	10.284	39,50	45	1.778.0	5.334	33,00	25	825	4.950	
-	Yên Mắm (khu đồng Bịch)	20,0	900	20,00	45	900	900					
-	Thôn Lâm Hòa	51,6	7.746					51,63	25	1.291	7.746	
II	Huyện Như Thanh	166,3	24.105	56,2		2.529	7.587	110,1		2.753	16.518	
1	Xã Thanh Tân	36,2	4.887	36,2		1.629	4.887					
-	Thôn Phú Quý (đồng Thanh Xuân)	36,2	4.887	36,20	45	1.629	4.887					
2	Xã Thanh Kỳ	86,0	12.600	20,0		900	2.700	66,0		1.650	9.900	
-	Thôn Thanh Xuân (đồng Hón Bon)	20,0	2.700	20,00	45	900	2.700					
-	Thôn Kỳ Thượng (đất lô kỳ thượng)	65,98	9.900					65,98	25	1.650	9.900	
3	Xã Yên Lạc	44,1	6.618					44,1		1.103	6.618	
-	Đôi Mỹ lạc thôn Tân Long	44,1	6.618					44,10	25	1.103	6.618	
III	Huyện Như Xuân	72,0	7.427	72,0		3.241	7.427					
1	Xã Xuân Bình	50,5	4.523	50,5		2.273	4.523					
-	Thôn Sim, Xuân Phú	25,0	3.375	25,00	45	1.125	3.375					
-	Thôn Hùng Tiến, Xuân Hợp	25,5	1.148	25,50	45	1.148	1.148					
2	Xã Xuân Hòa	21,5	2.904	21,5		968	2.904					
-	Hồ con Hồng, thôn Giang	21,5	2.904	21,50	45	968	2.904					